

Phụ lục số II
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH
Năm báo cáo: 2013

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: TAY NINH CABLE CAR TOUR COMPANY
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3900309621
- Vốn điều lệ: 31.197.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 31.197.000.000 đồng.
- Địa chỉ: Xã Ninh Sơn, Thị xã Tây Ninh.
- Số điện thoại: 066.3624022
- Số fax: 066.3823448
- Website: www.catour.com.vn
- Mã cổ phiếu : TCT

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Việc thành lập và chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh tiền thân là bộ phận Cáp treo trực thuộc Công ty Du lịch Tây Ninh (nay là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Tây ninh). Bộ phận cáp treo chính thức đi vào hoạt động ngày 08/03/1998 với chức năng kinh doanh chủ yếu là vận chuyển du khách, hàng hóa từ chân núi lên Chùa Bà bằng cáp treo và ngược lại.

Trước xu thế hội nhập cũng như yêu cầu của việc mở rộng sản xuất kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh cho bộ phận Cáp treo, lãnh đạo Công ty Du lịch Tây Ninh quyết định tách bộ phận Cáp treo để thành lập một đơn vị độc lập dưới hình thức Công ty cổ phần trong đó Nhà nước nắm cổ phần chi phối.

Ngày 10/01/2001 bộ phận Cáp treo của Công ty Du lịch Tây Ninh chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh theo Quyết định số 15/QĐ-CT của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh với vốn điều lệ là 15.985.000.000 đồng trong đó phần vốn Nhà nước là 8.152.600.000 đồng, chiếm 51%. Việc chuyển sang hình thức Công ty cổ phần là một bước ngoặt lớn trong quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh. Từ đây, hoạt động của Công ty dần đi vào ổn định và từng bước phát triển.

- Niêm yết

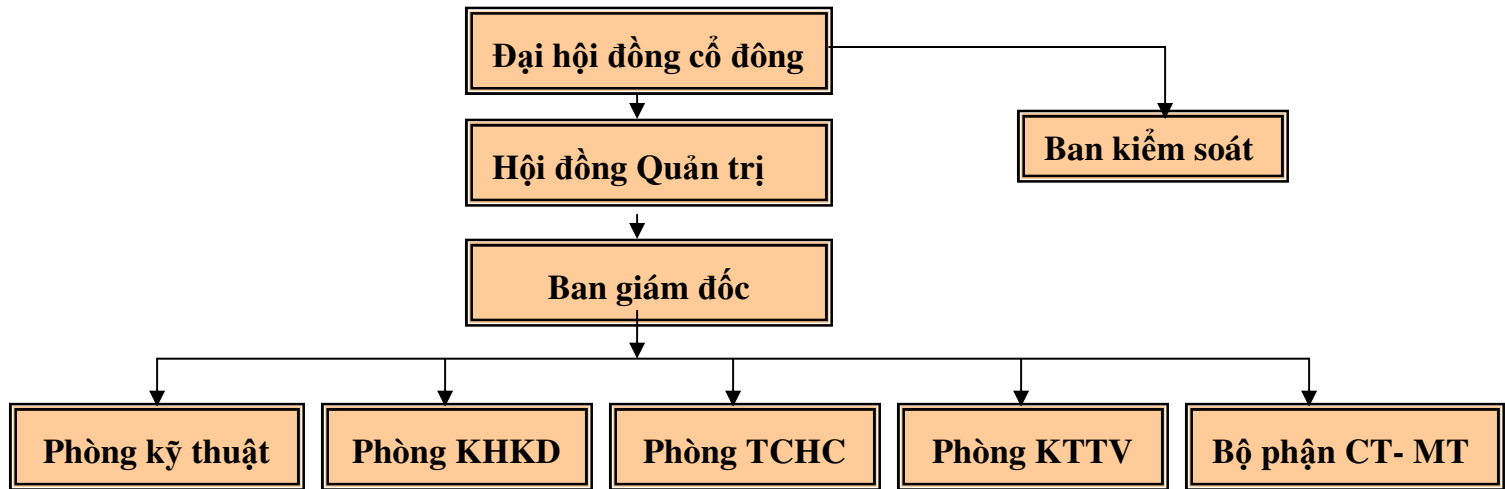
Để khẳng định năng lực hoạt động và củng cố thêm niềm tin cho các nhà đầu tư, đối tác của Công ty, ngày 06 tháng 12 năm 2006 Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết trên Sàn Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh với Mã chứng khoán là TCT. Đây là sự kiện lớn khẳng định bước đầu của sự thành công và quyết tâm không ngừng xây dựng Công ty ngày càng lớn mạnh của Ban lãnh đạo và tập thể người lao động. Đến ngày 05/10/2009 cổ phiếu TCT chính thức được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ chính là vận chuyển du khách bằng hệ thống cáp treo và máng trượt.
- Địa bàn kinh doanh: Khu Di tích Lịch sử Văn hóa – Danh thắng và Du lịch Núi Bà Đen.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị bao gồm: Đại hội Đồng cổ đông; Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị; Ban Điều hành đứng đầu là Giám đốc Công ty.
- Cơ cấu bộ máy quản lý.



- Các công ty con, công ty liên kết: Không.

5. Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại, nâng cao năng lực kinh doanh, phát triển và mở rộng liên doanh, liên kết với các đối tác trong và ngoài tỉnh để phát triển kinh doanh trong thời gian tới

Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Tiếp tục xây dựng và phát triển Công ty, giữ vững thương hiệu “Cáp treo Núi Bà Đen”, lấy hiệu quả kinh tế là thước đo cho sự phát triển ổn định và bền vững của Công ty. Duy trì khai thác tốt các loại hình dịch vụ hiện có, đồng thời tiếp tục đầu tư mở rộng qui mô kinh doanh trong các lĩnh vực để phục vụ khách đến tham quan tại Khu Di tích Lịch sử Văn hóa – Danh thắng và Du lịch Núi Bà Đen, qua đó nâng cao hiệu quả kinh doanh, đáp ứng sự kỳ vọng của các cổ đông và đóng góp ngân sách cho tỉnh nhà.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

+ Trách nhiệm với môi trường được chú trọng thông qua việc tuân thủ thực hiện tốt các quy định về môi trường, định kỳ báo cáo việc giám sát tác động môi trường, xử lý tốt nước thải sinh hoạt, nộp phí nước thải đúng quy định. Ngoài ra, còn thuê đơn vị thu gom xử lý rác, trồng cây tạo cảnh quan, bóng mát, chăm sóc hoa kiểng...

+ Trách nhiệm với xã hội, cộng đồng được chú trọng thông qua việc tặng quà tết cho những gia đình có công với cách mạng, người già neo đơn; Quyên góp giúp đỡ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt; Tặng nhà tình thương, tham gia Hiến máu nhân đạo, nạn nhân chất độc da cam.

6. Các rủi ro:

- Thời tiết: Do đặc điểm của máng trượt có độ dốc lớn và nhiều khúc cua nên để đảm bảo an toàn cho du khách, máng trượt buộc phải ngừng hoạt động khi trời mưa. Hệ thống máng trượt chỉ có thể phục vụ khách khi bề mặt của máng hoàn toàn khô ráo. Nếu thời tiết có những diễn biến bất thường như mưa bất chợt hoặc kéo dài, nhất là trong các dịp lễ hội, sẽ làm ảnh hưởng đến doanh thu và kế hoạch kinh doanh của Công ty. Hệ thống cáp treo có thể vận hành trong lúc trời mưa với điều kiện mưa nhẹ và ít gió, trong trường hợp xảy ra mưa lớn hay gió mạnh thì hệ thống cáp treo buộc phải ngừng hoạt động. Tuy nhiên, do Tây Ninh là một tỉnh nằm sâu trong đất liền, giáp với Campuchia nên mức độ ảnh hưởng của thời tiết, đặc biệt là thời tiết do ảnh hưởng từ phía biển như bão, lốc luôn ở mức thấp hơn so với các tỉnh ven biển và các tỉnh thuộc khu vực miền Bắc, miền Trung. Như vậy, Cáp treo Tây Ninh được xây dựng ở một nơi có khí hậu khá ôn hòa và ít phải chịu những biến động bất thường của thời tiết, nên những rủi ro về thời tiết có thể được hạn chế phần nào.

- Thiên tai: Các rủi ro thiên tai như động đất, bão lụt, núi lửa ... là những rủi ro mang tính bất khả kháng, dù ít có khả năng xảy ra, nhưng nếu có thì sẽ gây thiệt hại to lớn đối với con người, tài sản, máy móc thiết bị và tình hình hoạt động chung của Công ty.

- Kỹ thuật vận hành: Nếu một khâu nào đó trong dây chuyền vận hành cáp treo và máng trượt không thực hiện đúng các quy trình kỹ thuật và nguyên tắc an toàn, hoặc do sơ suất từ phía du khách thì tai nạn có thể xảy ra và hậu quả sẽ rất nghiêm trọng vì cáp treo và máng trượt đều có độ rất cao so với mặt đất. Tai nạn xảy ra có thể ảnh hưởng đến uy tín của Công ty, đồng thời số lượng khách đi cáp treo và máng trượt sẽ sụt giảm. Để hạn chế những thiệt hại do rủi ro này gây ra, đã chuẩn mực hóa quy trình vận hành và mua bảo hiểm tai nạn cho du khách cũng như bảo hiểm cho các tài sản của Công ty. Việc quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO cũng đã làm giảm nguy cơ xảy ra tai nạn do sơ suất của nhân viên vận hành. Đồng thời cũng chú trọng huấn luyện cho nhân viên về kỹ năng cứu hộ, trang bị đầy đủ các phương tiện cần thiết để phục vụ cho công tác cứu hộ khi có tai nạn. Việc xây dựng, lắp đặt và vận hành cáp treo, máng trượt luôn tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu kỹ thuật, cán bộ công nhân viên có tinh thần trách nhiệm cao, do đó đã đảm bảo được an toàn tuyệt đối cho du khách kể từ ngày khai trương hoạt động cho tới nay.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

ĐVT: 1.000 đồng

T T	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2013	Thực hiện năm 2012	Thực hiện năm 2013	So sánh %	
					KH	CK
1	Doanh thu thuần	99.458.000	91.153.496	105.631.893	106,2	+15,88
2	Lợi nhuận trước thuế	57.465.000	71.718.716	63.592.589	110,66	-11,33
3	Nộp ngân sách	23.000.000	33.286.356	25.903.351	112,62	-22,18
4	Cổ tức (%)	80%		80%		

Phân tích:

Do đưa hệ thống cáp treo mới vào hoạt động nên nguồn thu chính từ hoạt động kinh doanh tăng 31% (23,6 tỷ đồng), nhưng do lượng tiền mặt nhàn rỗi giảm làm cho doanh thu hoạt động tài chính giảm mạnh 61,46% (7,9 tỷ đồng) nên tổng doanh thu chỉ tăng 15,88%. Mặt khác, do trích chi phí khấu hao hệ thống cáp treo mới nên lợi nhuận trước thuế giảm 11,33% so với cùng kỳ năm 2012.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

TT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN	CHỨC VỤ CÔNG TÁC	SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU
1	Trần Trung Kiên	1967	Đại học Tài Chính Kế Toán	Giám đốc	0
2	Nguyễn Huy Cường	1975	Kỹ sư cơ khí động lực	Phó giám đốc	0
3	Nguyễn Văn Sinh	1965	Đại học Tài Chính Kế Toán	Kế toán trưởng	0

- Những thay đổi trong ban điều hành: Ông Nguyễn Huy Cường trợ lý Giám đốc được bổ nhiệm Phó giám đốc Công ty nhiệm kỳ 2012 – 2016 kể từ ngày 27/01/2014.

- Số lượng cán bộ, nhân viên: Tổng số CB.CNV tính đến thời điểm 31/12/2013 là 118 người, lương bình quân năm 2013 là 7.795.000 đồng. Ngoài tiền lương, thưởng người lao động còn được tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, được phụ cấp tiền ăn, xăng, trang cấp đồng phục, đồ bảo hộ lao động, khám sức khỏe định kỳ, hỗ trợ kịp thời kinh phí cho CNVC có hoàn cảnh khó khăn hay ốm đau bệnh tật. Ngoài ra, còn có chính sách khen thưởng xứng đáng đối với những cá nhân có thành tích đóng góp tích cực đối với hoạt động chung của Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Các khoản đầu tư lớn: Trong năm không có đầu tư lớn, chỉ hoàn thiện các hạng mục xây dựng cơ bản khu vực ga dưới cáp treo mới như đường nội bộ, bãi xe VIP, khu nhà vệ sinh, hàng rào...

- Các công ty con, công ty liên kết: Không.

4. Tình hình tài chính

- Tình hình tài chính

ĐVT: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	177.414.448	201.080.720	+ 13, 34
Doanh thu thuần	77.370.702	100.235.705	+ 29, 55
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	71.228.101	63.329.513	- 11, 09

Lợi nhuận khác	490.615	263.076	- 46, 38
Lợi nhuận trước thuế	71.718.716	63.592.589	- 11, 33
Lợi nhuận sau thuế	53.462.061	47.568.716	- 11, 02
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	70 % VĐL	80 % VĐL	+ 10

- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i> + Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn + Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	8, 53 lần 8, 34 lần	7, 05 lần 6, 89 lần	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i> + Hệ số Nợ/Tổng tài sản + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	5, 08 % 0,05	5, 43 % 0,06	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i> + Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân + Doanh thu thuần/Tổng tài sản	43, 61 %	49, 84 %	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i> + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	69, 10 % 167, 23 % 33, 09 % 76, 32 %	47, 46 % 148, 79 % 25,14 % 58,33 %	

5. *Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu*

a) *Cổ phần*: Tổng số cổ phần đang lưu hành là 3.197.000 cổ phần và toàn bộ được chuyển nhượng tự do.

b) *Cơ cấu cổ đông*:

Danh mục	Cổ đông trong nước			Cổ đông nước ngoài			Tổng		
	Số lượng cổ phiếu (CP)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu (CP)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu (CP)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn thực góp	2,611,850	26,118,500,000	81.70%	585,150	5,851,500,000	18.30%	3,197,000	31,970,000,000	100.00%
1. Cổ đông Nhà nước	1,630,520	16,305,200,000	51.00%	-	-	0.00%	1,630,520	16,305,200,000	51.00%
2. Cổ đông nội bộ	23,460	234,600,000	0.73%	-	-	0.00%	23,460	234,600,000	0.73%
- HĐQT & Ban giám đốc	22,940	229,400,000	0.72%	-	-	0.00%	22,940	229,400,000	0.72%
- Ban kiểm soát	520	5,200,000	0.02%	-	-	0.00%	520	5,200,000	0.02%
- Kế toán trưởng	-	-	0.00%	-	-	0.00%	-	-	0.00%
3. Cổ đông trong công ty:	-	-	0.00%	-	-	0.00%	-	-	0.00%
- Cổ phiếu quỹ	-	-	0.00%	-	-	0.00%	-	-	0.00%
- Cán bộ công nhân viên	-	-	0.00%	-	-	0.00%	-	-	0.00%
4. Cổ đông ngoài công ty:	957,870	9,578,700,000	29.96%	585,150	5,851,500,000	18.30%	1,543,020	15,430,200,000	48.26%
- Cá nhân	441,630	4,416,300,000	13.81%	49,700	497,000,000	1.55%	491,330	4,913,300,000	15.37%
- Tổ chức	516,240	5,162,400,000	16.15%	535,450	5,354,500,000	16.75%	1,051,690	10,516,900,000	32.90%

- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không.
- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không có cổ phiếu quỹ.
- e) Các chứng khoán khác: Trong năm không phát hành chứng khoán khác.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về tình hình hoạt động của Công ty

Đvt: đồng

STT	DIỄN GIẢI	THỰC HIỆN	SSCK 2012	SSKH 2013
I	TỔNG DOANH THU	105.631.892.920	+15,88%	106,20%
1	Cáp treo và máng trượt	97.558.110.098	+31,48%	
2	Xe lửa-xe điện	1.820.919.999	-14,75%	
3	Hoạt động tài chính	5.015.276.154	-62,10%	
4	Quảng cáo	595.047.270	-3,24%	
5	Doanh thu khác	642.539.399	-33,77%	
II	TỔNG CHI PHÍ	42.039.304.377	+116,31%	100,11%
III	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	63.592.588.543	-11,33%	110,66%

Tình hình hoạt động kinh doanh trong năm 2013 khá tốt, hầu hết các chỉ tiêu thực hiện đều hoàn thành vượt kế hoạch đề ra và tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm 2012. Để đạt được kết quả này, chủ yếu là do Ban giám đốc đã thực hiện tốt Nghị quyết Đại hội cổ đông, Hội đồng Quản trị trong việc xúc tiến, đẩy nhanh tiến độ thi công đưa dự án cáp treo mới vào hoạt động đúng đợt cao điểm Hội xuân Núi Bà năm 2013 để tận thu, qua đó doanh thu dịch vụ cáp treo và máng trượt tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2013. Song song đó, đã đề ra nhiều giải pháp như thực hiện tốt công tác tiết kiệm, chống lãng phí, nâng cao chất lượng dịch vụ, điều hành kinh doanh một cách linh hoạt và hiệu quả...

- Những tiến bộ Công ty đã đạt được: Kịp thời đưa dự án cáp treo mới công nghệ hiện đại của Châu Âu vào hoạt động, qua đó nâng cao công suất hoạt động của toàn hệ thống, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại của du khách đến tham quan Khu Di tích Lịch sử Văn hóa – Danh thắng và Du lịch Núi Bà Đen, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh trong năm nói riêng, và những năm sắp tới nói chung.

2. Tình hình tài chính

- So với năm 2012 chỉ tiêu về khả năng sinh lợi, chỉ tiêu về khả năng thanh toán năm 2013 thấp hơn năm 2012 do công ty đầu tư mới hệ thống cáp treo công nghệ Châu Âu vì thế chỉ tiêu giá vốn hàng bán gia tăng do phải trích khấu hao tài sản cố định khi đưa vào sử dụng.

- Công ty là đơn vị kinh doanh dịch vụ doanh thu chủ yếu từ hoạt động vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo. Nên khi cung cấp dịch vụ thu tiền ngay không có công nợ phải thu khó đòi.

- Hệ số thanh toán nhanh của công ty ở mức an toàn, hệ số này lớn hơn 0,5 lần, cụ thể là 6,89 lần. Vì vậy, công ty có thể trang trải các khoản nợ ngắn hạn mà không cần đến các nguồn thu hay doanh số bán hàng.

- Hệ số nợ/ tổng tài sản của công ty thấp, đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai cho các chủ nợ, tuy nhiên sẽ không làm gia tăng khả năng sinh lợi cho cổ đông.

- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ tổng tài sản đánh giá khả năng sinh lợi của 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra mua sắm tài sản cố định đưa vào sử dụng có hiệu quả hay không, hệ số này tương đối cao cho thấy cứ 1 đồng tài sản của công ty tạo ra được

0,25 đồng lợi nhuận cho thấy khả năng sinh lợi từ chính nguồn tài sản hoạt động của công ty là hiệu quả.

- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu: Một đồng vốn tự có của công ty bỏ ra tạo ra được 1,49 đồng lợi nhuận.

- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ doanh thu thuần phản ánh khoản thu nhập sau thuế của công ty so với doanh thu, hệ số này cao làm tăng mức doanh lợi vốn chủ sở hữu, cổ phiếu của công ty sẽ có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO; hoàn thiện bộ máy quản lý, tập trung xây dựng và củng cố lực lượng nhân sự, cơ chế hoạt động, quy trình đáp ứng nhu cầu phát triển để đảm bảo tốt nhiệm vụ được giao.

- Thực hiện tốt chế độ đãi ngộ cho người lao động, khen thưởng kịp thời để động viên người lao động hiện tốt nhiệm vụ được giao.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

**** Phương hướng nhiệm vụ năm 2014***

STT	CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH 2014
1	Doanh thu thuần	108.410.000.000 đồng
2	Chi phí	44.700.000.000 đồng
3	Lợi nhuận trước thuế	63.710.000.000 đồng
4	Cổ tức (vốn điều lệ mới)	50%

Ghi chú: Dự thảo kế hoạch trên chưa được thông qua đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.

*** Biên pháp thực hiện**

Để thực hiện tốt kế hoạch đã đề ra, sẽ tập trung thực hiện tốt một số công tác chủ yếu như sau:

+. Về công tác kinh doanh

- Khai thác tốt lợi thế thương mại, tăng cường xây dựng hình ảnh, thương hiệu “Cáp treo núi Bà Đen”, kết hợp quảng bá, tiếp thị thu hút khách đến tham gia các loại hình cáp treo và máng trượt.

- Triển khai công tác marketing với nhiều hình thức phong phú thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng như: báo, đài truyền hình, pano, website, phim tự giới thiệu, Facebook, phát trực tiếp, gián tiếp từ rơi quảng cáo đến du khách.

- Xây dựng xây dựng và triển khai một cách khoa học kế hoạch kinh doanh vào các đợt cao điểm trong năm như: Tháng giêng, Tết Đoan Ngọ, Rằm tháng 8...., để đảm bảo khai thác đối đa lượng khách đến tham quan Khu Di tích Lịch sử Văn hóa – Danh thắng và Du lịch Núi Bà Đen, nâng cao hiệu quả kinh doanh của các loại hình dịch vụ.

- Tổ chức khảo sát nhu cầu khách hàng, qua đó nghiên cứu đa dạng hóa các loại hình dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu của du khách. Song song đó, cải tiến nâng cao chất lượng hệ thống máng trượt, để hệ thống này thuần túy là loại hình vui chơi giải trí đáp ứng nhu cầu giới trẻ.

- Liên kết với các đơn vị lữ hành du lịch, nhà hàng, khách sạn, ..., tạo thành một chuỗi liên kết từ chỗ ăn, chỗ ở đến tham gia sử dụng các loại hình dịch vụ cáp treo và máng trượt.

- Nhận khoán kinh doanh thêm các loại hình dịch vụ xe lửa và xe điện để đưa khách từ cổng Khu Du lịch vào các nhà ga, thông qua đó khối lượng hành khách

luân chuyển nhanh hơn, tối đa hóa được công suất của hai hệ thống, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh chung.

- Thực hiện giao khoán doanh thu, định mức chi phí, định biên lao động gắn liền với quỹ lương nhằm nâng cao vai trò, trách nhiệm của các phòng ban, bộ phận để nâng cao tính chủ động trong công việc, đồng thời tiết kiệm được chi phí.

+ Công tác xây dựng cơ bản

- Tiếp tục hoàn thiện một số hạng mục xây dựng cơ bản còn dở dang khu vực ga dưới cáp treo mới.

- Đầu tư hệ thống ống dẫn nước từ khu vực nhà ga dưới cáp treo lên ga trên cáp treo để phục vụ cho du khách, sinh hoạt, và tưới tiêu.

- Nghiên cứu đầu tư thêm một số xe trượt theo công nghệ Châu Âu thay thế xe trượt hiện có để nâng cao chất lượng hệ thống này và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của du khách.

- Khảo sát đầu tư thêm hệ thống cáp treo từ Chùa Bà lên đỉnh núi.

+ Công tác quản lý kỹ thuật, chất lượng an toàn lao động

- Phối hợp với Trung tâm kiểm định an toàn Khu vực II thực hiện kiểm định toàn diện 2 hệ thống cáp treo và hệ thống máng trượt, đảm bảo vận hành theo quy trình kỹ thuật và an toàn cho du khách.

- Tìm kiếm thêm các đơn vị sản xuất trong nước để gia công các thiết bị dự phòng, thay thế cho hệ thống cáp treo và máng trượt, nhằm hạn chế chi phí nhập khẩu và tránh tình trạng phụ thuộc vào phía đối tác nước ngoài.

- Tổ chức thực hiện việc tốt nội quy về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, thực tập cứu hộ ...

+ Một số công tác khác

- Xây dựng và triển khai các chương trình hành động nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như giảm tiêu hao nguyên vật liệu, áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý; tiết kiệm chi phí, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động.

- Đảm bảo thực hiện tốt quy trình công bố thông tin nội bộ, quy chế quản trị công ty.

- Hoàn tất công tác phát hành và niêm yết bổ sung cổ phiếu trên HNX.

- Triển khai thực hiện các công tác khác theo tinh thần Nghị quyết của Đại hội cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty giao cho.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2013, đời sống kinh tế xã hội vẫn còn rất nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, nhưng bằng sự nỗ lực của tập thể CB.CNV, đặc biệt nhu cầu về văn hóa tinh thần của đại bộ phận dân cư ngày càng tăng, trong đó có đời sống tâm linh, cùng với sự nổi tiếng của “Núi Bà Đen”, nên Công ty vẫn hoạt động tốt trong năm qua, và hiệu quả hoạt động kinh doanh đạt được rất cao. Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2013 của Công ty: Tổng doanh thu đạt 105.631.892.920 đồng, tăng 15,88% so với cùng kỳ năm 2012 và vượt kế hoạch năm 2013 là 106,20%. Tuy nhiên, doanh thu tăng mạnh nhưng lợi nhuận trước thuế giảm 11,33% so với cùng kỳ năm 2012 là do chi phí tăng mạnh bởi trích khấu hao hệ thống cáp treo mới và doanh thu hoạt động tài chính giảm mạnh 62,1%.

Ngoài ra, để đạt được kết quả như trên, là do Ban lãnh đạo Công ty làm việc cật lực, dùng nhiều biện pháp đôn đốc các nhà thầu làm việc không kể ngày đêm để

kịp thời đưa dự án cáp treo mới vào hoạt động đúng đợt cao điểm Hội xuân Núi Bà năm 2013, qua đó đã thực hiện tốt nhiệm vụ mà Nghị quyết Đại hội cổ đông đã đề ra.

Song song đó, đã thực hiện tốt chính sách giá, chính sách marketing, chú trọng các hoạt động cho thuê dịch vụ quảng cáo, khai thác kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách từ cổng núi vào tham gia dịch vụ cáp treo và máng trượt bằng hệ thống xe lửa và xe điện.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Xác định được khó khăn, thách thức nên ngay từ khi nhận nhiệm vụ, Ban điều hành đã chủ động xây dựng các nội dung công việc nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ SXKD mà HĐQT và Đại hội đồng cổ đông giao cho.

HĐQT đánh giá Ban điều hành trong năm 2013 đã thực hiện tốt nội dung sau:

- Xây dựng và triển khai khoa học kế hoạch kinh doanh hàng tháng, hàng quý, 6 tháng, các đợt cao điểm trong năm.... Qua đó đã chủ động trong việc thực hiện nhiệm vụ mà Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị giao.

- Kiểm soát tốt chi phí thông qua việc rà soát và ban hành các định mức chi phí, khoán chi phí thực hiện cho các phòng ban, bộ phận, giao khoán công tác chăm sóc cây kiểng cho tổ chức bên ngoài, gia công một số phụ tùng trong nước nhằm hạn chế nhập khẩu qua đó đã góp phần tiết kiệm chi phí.

- Phân bổ thời gian hoạt động giữa cáp treo, máng trượt cũ và cáp treo mới hợp lý, qua đó phát huy công suất máy móc thiết bị, giảm thời gian lao động, nhân sự.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Để hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014, Hội đồng quản trị Công ty xây dựng và báo cáo trước Đại hội về kế hoạch hoạt động và chương trình công tác năm 2014 với các nội dung cơ bản như sau:

- Hoàn thiện định hướng phát triển của Công ty năm 2012 - 2016. Xác định rõ định hướng ngành nghề để xây dựng chiến lược đầu tư, chiến lược phát triển thị trường đảm bảo cho sự phát triển bền vững của Công ty; Xác định giá trị cốt lõi của Công ty.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy chế quản lý nhằm tăng cường hiệu lực hoạt động của bộ máy, nâng cao tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của Công ty;

- Chỉ đạo và tăng cường công tác kiểm tra kiểm soát đảm bảo cho các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; các quy định của pháp luật và quy chế quản lý nội bộ được thực thi.

- Triển khai mạnh mẽ các giải pháp tái cấu trúc quản trị doanh nghiệp; hoàn thiện và áp dụng các quy trình, phương thức quản trị doanh nghiệp thật sự khoa học, tinh gọn đảm bảo hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý;

- Hoàn thiện các chính sách đối với người lao động nhằm thu hút nhân tài và tạo sự gắn bó của người lao động đối với Công ty .

- Giám sát chặt chẽ hoạt động của Ban giám đốc và cán bộ quản lý để kịp thời phát hiện các sai phạm.

V. QUẢN TRI CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Stt	Họ và tên	Chức danh	Ghi chú	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Lê Hữu Phước	Chủ tịch HĐQT	Thành viên độc lập, Chủ tịch HĐQT Công ty CP Du lịch – Thương mại Tây Ninh	0%
2	Trần Trung Kiên	Phó chủ tịch HĐQT	Giám đốc điều hành Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh, thành viên HĐQT CP Du lịch – Thương mại Tây Ninh	0%
3	Đặng Tấn Tài	Thành viên HĐQT	Thành viên độc lập	0%
4	Nguyễn Văn Vàng	Thành viên HĐQT	Thành viên độc lập, thành viên HĐQT CP Du lịch – Thương mại Tây Ninh	0.72%
5	Lê Trung Dương	Thành viên HĐQT	Thành viên độc lập, Trưởng ban Kiểm soát Công ty CP Du lịch – Thương mại Tây Ninh	0%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: Hội đồng Quản trị trong năm đã tổ chức họp 4 lần, nội dung và kết quả cuộc họp như sau:

Thông qua kết quả hoạt động kinh doanh, kết quả kiểm toán, quyết toán quỹ lương năm 2012.

Trích thưởng từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát.

Thông qua báo cáo tình hình thực hiện dự án cáp treo theo công nghệ Châu Âu và các vấn đề phát sinh; ngày khai trương, khánh thành hệ thống cáp treo.

Thông qua Báo cáo của Hội đồng Quản trị, Báo cáo của Ban giám đốc về kết quả kinh doanh năm 2012 và phương hướng nhiệm vụ năm 2013.

Thông qua đơn từ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị của ông Lê Trung Nam và bổ nhiệm ông Lê Trung Dương thay thế.

Thông qua dự kiến phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và chi cổ tức năm 2012.

Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập năm 2013.

Thông qua quy hoạch xây dựng văn phòng làm việc, đường nội bộ, cảnh quan sân vườn và dịch vụ kinh doanh tại Khu vực ga dưới cáp treo mới.

Thông qua chủ trương đầu tư hệ thống dẫn nước từ ga dưới lên ga trên cáp treo.

Thông qua chủ trương nghiên cứu đầu tư dự án cáp treo lên đỉnh núi Bà Đen.

Thông qua chủ trương phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ năm 2013.

Thông qua kế hoạch kinh doanh hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm 2013.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.

- Ông Lê Hữu Phước: Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc Công ty CP Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

- Ông Đặng Tấn Tài: Giám đốc Công ty Bảo hiểm Nhân Thọ Tây Ninh.

- Ông Nguyễn Văn Vàng: Thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc Phòng Hành chính Nhân sự Công ty CP Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

- Ông Lê Trung Dương: Công tác tại Sở Tài Chính Tây Ninh, Trưởng ban Kiểm soát Công ty CP Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không.

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Không.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Võ Phước Hồng	Trưởng ban kiểm soát	0.001%
2	Đặng Văn Hoàng	Thành viên BKS	0.02%
3	Lý Bình Hòa	Thành viên BKS	0%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

Năm 2013 Ban kiểm soát Công ty CP cáp treo Núi Bà Tây Ninh đã tổ chức 3 cuộc họp. Gồm các nội dung như sau:

- Thông qua dự thảo nội dung báo cáo BKS cho năm tài chính 2012 để trình Đại hội Cổ đông 2013

- Thông qua kế hoạch hoạt động Ban kiểm soát năm 2013

- Xem xét nội dung kiểm soát quý 1,2,3/ 2013 tại Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh:

+ Rà soát chấp hành chế độ ghi chép kế toán

+ Kiểm tra chi phí bán hàng, chi phí quản lý của công ty

+ Kiểm tra kê khai thuế GTGT đầu vào

+ Kiểm tra một số nội dung liên quan tính và kê khai thuế TNDN

- Thông qua Quy chế hoạt động Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2012-2016

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

ĐVT: Đồng

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	LƯƠNG	THƯỞNG	THÙ LAO
1	Lê Hữu Phước	Chủ tịch		170.000.000	108.000.000
2	Trần Trung Kiên	Phó chủ tịch kiêm Giám đốc điều hành	360.450.000	134.850.000	84.000.000
3	Đặng Tấn Tài	Thành viên		88.900.000	60.000.000
4	Nguyễn Văn Vàng	Thành viên		14.900.000	60.000.000
5	Lê Trung Nam	Thành viên		14.900.000	40.000.000
6	Lê Trung Dương	Thành viên			10.000.000
7	Võ Phước Hồng	Trưởng ban kiểm soát		88.800.000	60.000.000
8	Đặng Văn Hoàng	Thành viên		53.300.000	36.000.000
9	Lý Bình Hòa	Thành viên		53.300.000	36.000.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Thực hiện tốt quy định về quản trị Công ty áp dụng cho các công ty đại chúng.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66,306,791,396	65,464,245,778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	53,594,647,512	61,859,314,554
1. Tiền	111		2,694,647,512	14,359,314,554
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,900,000,000	47,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,000,000,000	-
Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	5,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,343,350,188	469,720,939
1. Phải thu khách hàng	131		25,920,000	133,711,155
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	3,508,216,998	14,000,000
3. Các khoản phải thu khác	133	V.4	809,213,190	322,009,784
IV. Hàng tồn kho	140		1,519,590,946	1,496,003,686
Hàng tồn kho	141	V.5	1,519,590,946	1,496,003,686
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,849,202,750	1,639,206,599
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	426,254,938	710,090,216
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,169,074,507	760,923,329
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.15	25,029,170	56,235,266
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	228,844,135	111,957,788

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		134,773,928,500	111,950,201,883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		132,625,573,281	109,637,461,150
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	132,020,416,429	1,007,009,731
<i>Nguyên giá</i>	222		206,713,276,899	60,045,075,529
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(74,692,860,470)	(59,038,065,798)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	605,156,852	108,630,451,419
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		921,500,000	921,500,000
Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	921,500,000	921,500,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,226,855,219	1,391,240,733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	847,009,328	1,046,802,470
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	379,845,891	344,438,263
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			201,080,719,896	177,414,447,661
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		10,924,915,096	9,013,358,540
I. Nợ ngắn hạn	310		9,405,531,531	7,670,605,489
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	5,000,000,000	-
1. Phải trả người bán	312	V.14	705,887,000	215,568,040
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	25,559,303	3,289,974,231
3. Phải trả người lao động	315		3,348,721,453	3,157,872,970
4. Chi phí phải trả	316		-	168,949,091
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		84,706,135	42,391,467
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	240,657,640	795,849,690
II. Nợ dài hạn	330		1,519,383,565	1,342,753,051
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.17	1,368,868,000	1,283,761,500
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		150,515,565	58,991,551
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		190,155,804,800	168,401,089,121
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	190,155,804,800	168,401,089,121
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31,970,000,000	31,970,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		105,252,089,121	77,382,028,559

3.	Quỹ dự phòng tài chính	418	8,000,000,000	8,000,000,000
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	44,933,715,679	51,049,060,562
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	201,080,719,896	177,414,447,661

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mẫu B 02-DN

Đơn vị tính:

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	100,235,704,637	77,370,701,892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		100,235,704,637	77,370,701,892
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	19,571,377,487	1,921,362,381
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		80,664,327,150	75,449,339,511
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5,015,276,154	13,233,812,975
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	148,506,564	1,055,182,288
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26,388,889	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	14,180,187,773	9,862,035,931
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8,021,396,292	6,537,832,783
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63,329,512,675	71,228,101,484
11. Thu nhập khác	31		380,912,129	548,981,593
12. Chi phí khác	32		117,836,261	58,366,908
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	263,075,868	490,614,685
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63,592,588,543	71,718,716,169
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	16,059,280,492	18,177,289,307
16. (Thu nhập) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.11	(35,407,628)	79,366,300
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		47,568,715,679	53,462,060,562
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	14,879	16,723

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Mẫu B 03-DN

Đơn vị tính:

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		63,592,588,543	71,718,716,169
Điều chỉnh cho các khoản:				
-Khấu hao tài sản cố định	02		16,746,525,352	121,897,235
-Các khoản dự phòng	03		-	(1,298,331,640)
-Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(5,015,276,154)	(12,170,266,783)
-Chi phí lãi vay	06		26,388,889	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		75,350,226,630	58,372,014,981
-(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	VII	(3,977,876,799)	28,855,467
-Giảm hàng tồn kho	10		(23,587,260)	(170,882,996)
-Tăng các khoản phải trả (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	VII	722,061,180	1,159,213,205
-Giảm/ (tăng) chi phí trả trước	12		570,364,600	(180,782,400)
-Tiền lãi vay đã trả	13		(26,388,889)	-
-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(19,365,114,019)	(25,200,105,098)
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		99,957,788	70,503,949,223
-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3,990,192,050)	(73,823,374,821)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49,359,451,181	30,688,887,561
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
-Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	VII	(39,770,852,710)	(108,256,863,333)
-Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	220,272,727
-Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000,000)	-
-Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
-Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	217,511,716
-Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cổ tức	27	VII	4,525,734,487	14,301,015,755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40,245,118,223)	(93,518,063,135)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
-Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
-Tiền chi chuyển đổi doanh nghiệp	32		-	-
-Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15,000,000,000	-
-Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10,000,000,000)	-
-Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
-Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22,379,000,000)	(12,788,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,379,000,000)	(12,788,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(8,264,667,042)	(75,617,175,574)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		61,859,314,554	137,476,490,128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	53,594,647,512	61,859,314,554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 09-DN

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh (gọi tắt là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ - Thương mại

3. Ngành, nghề kinh doanh :

- Vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo. Cho thuê quảng cáo trên panô, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn Công ty quản lý. Nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí;
- Kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu vật tư thiết bị hàng hóa nông sản. Kinh doanh dịch vụ du lịch. Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa và các dịch vụ du lịch khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của Công ty cổ phần;
- Vận chuyển khách bằng hệ thống thiết bị máng trượt.

4. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 118 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 115 người).

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính

Trong năm, hệ thống cáp treo mới đã hoàn thành, đưa vào sử dụng và khai thác từ tháng 01 năm 2013 với tổng giá trị là 146.320.714.594 VND và thời gian sử dụng ước tính là 9 năm, do đó hoạt động kinh doanh trong năm 2013 tăng lên đáng kể. Doanh thu của hoạt động vận chuyển năm 2013 tăng lên 23.053.256.688 VND tương ứng tỷ lệ tăng 30% so với năm 2012, giá vốn của hoạt động vận chuyển tăng lên 17.514.824.198 VND trong đó chi phí khấu tăng 16.029.548.773 VND, chủ yếu là chi phí khấu hao trong năm của hệ thống cáp treo mới.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là năm tài chính thứ 13 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định khác về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ ngắn hạn và khoản đầu tư dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm vay ngắn hạn, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 15
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	7 - 10

Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định khác	4 - 9

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chủ yếu chi phí đầu tư cho dự án hệ thống cáp treo mới chưa hoàn thành bao gồm toàn bộ chi phí khảo sát thiết kế, mua mới thiết bị, chi phí xây dựng,... liên quan đến hệ thống cáp treo mới phục vụ cho mục đích kinh doanh của Công ty.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác.

Trả trước tiền thuê đất

Trả trước tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước cho phần đất Công ty đang sử dụng để dựng pano quảng cáo. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác thể hiện chi phí đánh giá tái chứng nhận hệ thống ISO, chi phí môi giới quảng cáo và chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí sửa chữa nhà ga, chi phí thay cáp,... các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 2 đến 3 năm.

9. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là $\frac{1}{2}$ tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

10. Nguồn vốn kinh doanh và các quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động của Công ty.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

12. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các

khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	555.578.000	2.262.374.000
Tiền gửi ngân hàng	2.139.069.512	12.096.940.554
Các khoản tương đương tiền (*)	50.900.000.000	47.500.000.000
Cộng	53.594.647.512	61.859.314.554

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 6%/năm đến 8%/năm (năm 2012: lãi suất 9%/năm đến 14%/năm).

2. Đầu tư ngắn hạn

Các khoản tiền gửi kỳ hạn 1 năm	5.000.000.000	-
Cộng	5.000.000.000	-

Các khoản tiền gửi kỳ hạn 1 năm tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 8%/năm.

3. Trả trước cho người bán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	30.000.000	-
--	------------	---

- Chi Nhánh TP. HCM		
Công ty Cổ phần Ngọc Phúc	203.700.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Môi trường Nam Bộ	41.776.000	-
Công ty TNHH Kim Sơn	95.454.546	-
Công ty TNHH TM DV Long Đại Phát	338.800.000	-
Doppelmayr Seilbahnen Gmbh	2.798.486.452	-
Các nhà cung cấp khác	-	14.000.000
Cộng	3.508.216.998	14.000.000

4. Các khoản phải thu khác

Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	772.250.000	282.708.333
Thuế thu nhập cá nhân chi hộ	36.963.190	-
Công ty Bảo hiểm Pijico Tây Ninh	-	34.665.577
Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	-	4.635.874
Cộng	809.213.190	322.009.784

5. Hàng tồn kho

Nguyên vật liệu tồn kho	1.519.590.946	1.496.003.686
Cộng	1.519.590.946	1.496.003.686

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí in vé	104.374.602	324.000.000	197.853.812	230.520.790
Chi phí sửa chữa, bảo trì	566.575.674	212.784.148	583.625.674	195.734.148
Chi phí khác	39.139.940	487.199.150	526.339.090	-
Cộng	710.090.216	1.023.983.298	1.307.818.576	426.254.938

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	86.987.710	-
Tạm ứng nhân viên	141.856.425	12.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	99.957.788
Cộng	228.844.135	111.957.788

8. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình biến động tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	12.635.827.913	45.155.890.945	1.551.446.080	647.827.591	54.083.000	60.045.075.529
Tăng trong năm	36.826.460.853	105.140.816.729	35.000.000	4.517.965.523	1.326.425.125	147.846.668.230
Mua sắm mới	-	48.750.000	35.000.000	69.482.727	-	153.232.727
Kết chuyển từ XDCB sang	36.826.460.853	105.092.066.729	-	4.448.482.796	1.326.425.125	147.693.435.503
Giảm trong năm	82.130.721	182.088.596	308.917.741	551.246.802	54.083.000	1.178.466.860
Phân loại lại	82.130.721	182.088.596	308.917.741	551.246.802	54.083.000	1.178.466.860
Số cuối năm	49.380.158.045	150.114.619.078	1.277.528.339	4.614.546.312	1.326.425.125	206.713.276.899
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	12.478.510.095	45.103.158.675	821.256.778	581.057.250	54.083.000	59.038.065.798
Tăng trong năm	4.119.590.953	11.703.587.993	130.025.253	645.940.584	147.380.569	16.746.525.352
Khấu hao trong năm	4.119.590.953	11.703.587.993	130.025.253	645.940.584	147.380.569	16.746.525.352
Giảm trong năm	82.130.721	169.441.851	308.917.741	477.157.367	54.083.000	1.091.730.680
Phân loại lại	82.130.721	169.441.851	308.917.741	477.157.367	54.083.000	1.091.730.680
Số cuối năm	16.515.970.327	56.637.304.817	642.364.290	749.840.467	147.380.569	74.692.860.470
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	157.317.818	52.732.270	730.189.302	66.770.341	-	1.007.009.731
Số cuối năm	32.864.187.718	93.477.314.261	635.164.049	3.864.705.845	1.179.044.556	132.020.416.429
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:						
Số đầu năm	12.469.256.095	45.060.230.461	794.627.898	466.614.406	54.083.000	58.844.811.860
Số cuối năm	12.387.125.374	44.918.642.349	485.710.157	31.850.330	-	57.823.328.210

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển tài sản trong năm	Số cuối năm
Hệ thống cáp treo mới	108.630.451.419	38.295.420.027	146.320.714.594	605.156.852
Các công trình khác	-	1.372.720.909	1.372.720.909	-
Cộng	108.630.451.419	39.668.140.936	147.693.435.503	605.156.852

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh	921.500.000	921.500.000
Cộng	921.500.000	921.500.000

Khoản đầu tư vào thành lập Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh với giá trị vốn góp là 921.500.000 VND, chiếm tỷ lệ 5,64% vốn điều lệ của Công ty này.

Trong năm 2013, Công ty đã ghi nhận vào thu nhập tài chính liên quan đến khoản cổ tức đã thu từ Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh với số tiền là 55.290.000 VND (năm 2012: 44.232.000 VND).

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí thuê đất	21.683.321	-	19.986.364	1.696.957
Công cụ, dụng cụ	193.472.521	405.642.223	257.583.061	341.531.683
Chi phí khác	831.646.628	241.567.540	569.433.480	503.780.688
Cộng	1.046.802.470	647.209.763	847.002.905	847.009.328

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước:

	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	Các chi phí phải trả	Dự phòng đầu tư dài hạn	Doanh thu chưa thực hiện	Cộng
Số đầu năm trước	85.407.830	-	324.582.910	13.813.823	423.804.563
Ghi nhận vào lãi (lỗ) trong năm trước	235.532.544	8.750.000	(324.582.910)	934.066	(79.366.300)
Số cuối năm trước/ Số đầu năm nay	320.940.374	8.750.000	-	14.747.889	344.438.263
Ghi nhận vào lãi (lỗ) trong năm nay	21.276.626	(8.750.000)	-	22.881.002	35.407.628
Số cuối năm nay	342.217.000	-	-	37.628.891	379.845.891

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Thành	5.000.000.000	-
Cộng	5.000.000.000	-

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Thành theo Hợp đồng tín dụng số 2298/2013-HĐTD/NHCT662 ngày 19 tháng 12 năm 2013 với số tiền vay là 5.000.000.000 VND, đáo hạn vào ngày 8 tháng 01 năm 2014. Mục đích của vay để nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013. Khoản vay này chịu lãi suất 9,5%/năm, được thanh toán vào ngày đáo hạn. Công ty đã sử dụng tiền gửi kỳ hạn để đảm bảo cho khoản vay này theo Hợp đồng thế chấp số 13026065 ngày 19 tháng 12 năm 2013.

14. Phải trả người bán

Công ty Bảo hiểm Pijico Tây Ninh	-	35.074.340
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Tây Ninh	-	21.822.700
Công ty TNHH Tây Nam Phát	-	95.313.000
Công ty TNHH MTV Hồng Đức Battery	276.000.000	-
Công ty TNHH Thiết kế Kiến trúc P.A	424.380.000	-
Nhà cung cấp khác	5.507.000	63.358.000
Cộng	705.887.000	215.568.040

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng hóa/ dịch vụ cung cấp trong nước	-	5.388.173.956	5.388.173.956	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	457.874	-	457.874	-
Thuế nhập khẩu	-	14.607.620	14.607.620	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	3.280.804.357	2	9	(25.029.170)
Thuế thu nhập cá nhân (*)	(56.235.266)	312.193.475	233.898.906	22.059.303
Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	8.712.000	315.475.500	320.687.500	3.500.000
Các loại thuế khác	-	580.410.905	580.410.905	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Tiền thuế đất	-	351.020.607	351.020.607	-
- Thuế nhà thầu	-	226.390.298	226.390.298	-
Cộng	3.233.738.965	22.670.141.948	25.903.350.780	530.133

(*) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước”.

- **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng : 10%

- **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem Thuyết minh số VI.8

- **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo các qui định hiện hành.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập các Quỹ từ lợi nhuận (*)	Chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	330.036.540	419.000.000	420.600.000	328.436.540
Quỹ phúc lợi	465.813.150	1.676.000.000	2.229.592.050	(87.778.900)
Quỹ khen thưởng Ban quản lý, điều hành	-	1.340.000.000	1.340.000.000	-
Cộng	795.849.690	3.435.000.000	3.990.192.050	240.657.640

(*) Xem trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế tại Thuyết minh số V.18.

17. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.283.761.500	1.125.924.050
Số trích lập trong năm	153.224.500	194.459.816
Số chi trong năm	68.118.000	36.622.366
Số cuối năm	1.368.868.000	1.283.761.500

18. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	31.970.000.000	45.621.648.918	7.647.796.969	45.618.607.921	130.858.053.808
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	53.462.060.562	53.462.060.562
Chia cổ tức	-	-	-	(12.788.000.000)	(12.788.000.000)
Trích lập các quỹ	-	31.760.379.641	352.203.031	(32.112.582.672)	-
Thưởng, thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(1.258.025.249)	(1.258.025.249)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	(374.600.000)	(374.600.000)
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	(1.498.400.000)	(1.498.400.000)
Số cuối năm trước/ Số đầu năm nay	31.970.000.000	77.382.028.559	8.000.000.000	51.049.060.562	168.401.089.121
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	47.568.715.679	47.568.715.679
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(22.379.000.000)	(22.379.000.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	27.870.060.562	-	(27.870.060.562)	-
Thưởng, thù lao HĐQT, BKS (*)	-	-	-	(1.340.000.000)	(1.340.000.000)
Trích quỹ khen thưởng (*)	-	-	-	(419.000.000)	(419.000.000)
Trích quỹ phúc lợi (*)	-	-	-	(1.676.000.000)	(1.676.000.000)
Số cuối năm nay	31.970.000.000	105.252.089.121	8.000.000.000	44.933.715.679	190.155.804.800

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 19 tháng 7 năm 2013.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Cổ phiếu</u> <u>thường</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Cổ phiếu</u> <u>thường</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh	51,00%	1.630.520	16.305.200.000	51,00%	1.630.520	16.305.200.000
Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Tây Ninh	9,38%	300.000	3.000.000.000	9,38%	300.000	3.000.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam	6,62%	211.490	2.114.900.000	6,62%	211.490	2.114.900.000
Các nhà đầu tư khác	33,00%	1.054.990	10.549.900.000	33,00%	1.054.990	10.549.900.000

Cộng	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<u>Cổ phiếu</u>			<u>Cổ phiếu</u>		
	<u>Tỷ lệ</u>	<u>thường</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>thường</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
	100,00 %	3.197.000	31.970.000.000	100,00 %	3.197.000	31.970.000.000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.197.000	3.197.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	3.197.000	3.197.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.197.000</i>	<i>3.197.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.197.000	3.197.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.197.000</i>	<i>3.197.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Hoạt động vận chuyển	99.415.393.733	76.362.137.045
Hoạt động quảng cáo	595.047.270	614.992.120
Hoạt động khác	225.263.634	393.572.727
Cộng	100.235.704.637	77.370.701.892

2. Giá vốn hàng bán

Hoạt động vận chuyển	19.411.208.868	1.896.384.670
Hoạt động quảng cáo	116.185.094	15.178.763
Hoạt động khác	43.983.525	9.798.948
Cộng	19.571.377.487	1.921.362.381

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng	4.959.986.154	13.189.580.975
Cổ tức	55.290.000	44.232.000
Cộng	5.015.276.154	13.233.812.975

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	26.388.889	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(15.843.356)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	122.117.675	1.071.025.644
Cộng	148.506.564	1.055.182.288

5. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên bán hàng	9.642.765.540	7.741.727.859
Chi phí nguyên vật liệu	556.177.805	338.493.557
Chi phí dụng cụ đồ dùng	195.992.198	89.458.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.523.509.208	1.208.585.219
Chi phí bằng tiền khác	2.261.743.022	483.771.166
Cộng	14.180.187.773	9.862.035.931

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	4.585.859.808	4.483.595.026
Chi phí nguyên vật liệu	41.755.112	35.755.670
Chi phí công cụ dụng cụ	97.973.606	46.084.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	645.940.584	50.861.240
Thuế, phí và lệ phí	354.020.607	416.803.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	595.865.662	618.845.592
Chi phí bằng tiền khác	1.699.980.913	885.887.238
Cộng	8.021.396.292	6.537.832.783

7. Lợi nhuận từ hoạt động khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập cho thuê mặt bằng	9.840.000	37.163.636
Thu tiền điện hộ kinh doanh	132.630.543	176.073.908

Thanh lý tài sản cố định	-	220.272.727
Thanh lý công cụ, dụng cụ	135.363.636	4.643.636
Giá trị hàng được biếu tặng	93.235.560	101.732.796
Thu nhập khác	9.842.390	9.094.890
Thu nhập khác	380.912.129	548.981.593
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	1.330.635
Các khoản tiền phạt, truy thu	117.836.261	50.537.182
Chi phí khác	-	6.499.091
Chi phí khác	117.836.261	58.366.908
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	263.075.868	490.614.685

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.592.588.543	-	71.718.716.169
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán:	307.294.775		204.501.258
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	421.576.326		303.988.549
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(114.281.551)		(99.487.291)
Tổng thu nhập chịu thuế	63.899.883.318		71.923.217.427
Thuế suất áp dụng	25%		25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	15.974.970.830		17.980.804.357
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước	84.309.662		196.484.950
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.059.280.492		18.177.289.307

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.568.715.679	53.462.060.562
Các điều chỉnh để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	47.568.715.679	53.462.060.562
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.197.000	3.197.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.879	16.723

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	2.558.290.760	1.207.735.774
Chi phí nhân viên	14.944.815.348	12.671.762.885
Chi phí khấu hao	16.746.525.352	121.897.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.207.585.550	2.533.373.268
Chi phí bằng tiền khác	4.315.744.542	1.786.461.933

Cộng	41.772.961.552	18.321.231.095
-------------	-----------------------	-----------------------

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi dự thu	772.250.000	282.708.333
Mua sắm, xây dựng tài sản chưa thanh toán	50.520.953	142.809.000

2. Các giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu năm trước đã thu trong năm nay	282.708.333	1.349.911.113
Mua sắm, xây dựng tài sản chưa thanh toán năm trước đã thanh toán trong năm nay	142.809.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Cam kết vốn

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng vốn đầu tư được duyệt/ giá trị hợp đồng	150.647.311.187	157.315.627.061
Giá trị đã ghi nhận vào tài sản, chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(146.506.848.231)	(108.630.451.419)
Giá trị đã ứng trước cho người bán	(380.576.000)	-
Số cam kết	3.759.886.956	48.685.175.642

2. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	279.193.829	351.020.607
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	1.404.082.426	1.404.082.426
Sau 5 năm	13.711.816.991	13.991.010.820
Cộng	15.395.093.246	15.746.113.853

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 05/05HĐ-TĐ.ĐC ngày 26 tháng 5 năm 2008 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 2 khu đất, thời hạn 50 năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2007, chi tiết cụ thể:
- + Diện tích đất 19.093,8 m² tại ấp Phước Long 2, xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 100 là 2.786,875 VND/m²/năm; sau mét thứ 100, đơn giá thuê là 1.393,4375 VND/m²/năm;

- + Diện tích đất 266.041,1 m² tại ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 100 là 1.564,0625 VND/m²/năm; sau mét thứ 100, đơn giá là 782,03125 VND/m²/năm.
- Hợp đồng thuê đất số 01/05/HĐ-TĐ ngày 8 tháng 5 năm 2009 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 13.242,4 m² đất tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh với thời hạn thuê 50 năm từ ngày 31 tháng 3 năm 2009, đơn giá thuê là 5.424 VND/m²/năm.

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

Các bên liên quan

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh
 Công ty Cổ phần Khách sạn Hoà Bình Tây Ninh
 Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh
 Ông Trần Trung Kiên

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cổ đông góp vốn
 Công ty liên quan
 Giám đốc Công ty

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh		
Mua hàng	1.476.429.093	98.033.307
Cổ tức đã trả	<u>11.413.640.000</u>	<u>6.522.080.000</u>
Công ty Cổ phần Khách sạn Hoà Bình Tây Ninh		
Sử dụng dịch vụ khách sạn, ăn uống	228.721.818	18.409.091
Cổ tức đã thu	<u>55.290.000</u>	<u>44.232.000</u>
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh		
Bán hàng (bán vé cáp treo)	108.270.000	64.180.000
Hoa hồng bán vé	14.762.273	10.317.274
Mua tour du lịch, vé máy bay	<u>425.114.546</u>	<u>118.720.000</u>

Tại thời điểm cuối năm tài chính, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Trần Trung Kiên		
Phải thu lại thuế thu nhập cá nhân chi hộ	<u>36.963.190</u>	<u>-</u>

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

Lương, thưởng và phụ cấp	2.335.318.124	2.353.486.983
Cộng	2.335.318.124	2.353.486.983

4. Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động kinh doanh: Hoạt động vận chuyển, hoạt động quảng cáo và hoạt động khác. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 3 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận chuyển: Vận chuyển du khách và hàng hóa bằng phương tiện cáp treo, máng trượt, xe lửa;
- Bộ phận quảng cáo: Cho thuê quảng cáo trên vé, trên cabin, trên xe lửa;
- Bộ phận khác: Cho thuê mặt bằng, hoạt động khác...

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Bộ phận vận chuyển	Bộ phận quảng cáo	Bộ phận khác	Không phân bổ	Cộng
Số cuối năm					
Tài sản					
Tài sản bộ phận	193.747.355.220	-	25.920.000	-	193.773.275.220
Tài sản không phân bổ	-	-	-	7.307.444.676	7.307.444.676
Tổng tài sản	193.747.355.220	-	25.920.000	7.307.444.676	201.080.719.896
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	756.407.953	150.515.565	-	-	906.923.518
Nợ phải trả phân bổ	3.330.295.360	26.820.955	17.164.441	-	3.374.280.756
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	6.643.710.822	6.643.710.822
Tổng nợ phải trả	4.086.703.313	177.336.520	17.164.441	6.643.710.822	10.924.915.096
Số đầu năm					
Tài sản					
Tài sản bộ phận	175.610.553.193	60.971.332	107.405.400	-	175.778.929.925
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.635.517.736	1.635.517.736
Tổng tài sản	175.610.553.193	60.971.332	107.405.400	1.635.517.736	177.414.447.661
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	410.190.431	58.991.551	-	-	469.181.982
Nợ phải trả phân bổ	6.363.796.367	51.251.638	32.799.196	-	6.447.847.201
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	2.096.329.357	2.096.329.357
Tổng nợ phải trả	6.773.986.798	110.243.189	32.799.196	2.096.329.357	9.013.358.540

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Bộ phận vận chuyển	Bộ phận quảng cáo	Bộ phận khác	Không phân bổ	Cộng
Năm nay					
Doanh thu bộ phận	99.415.393.733	595.047.270	225.263.634	-	100.235.704.637
Chi phí hoạt động phân bổ	(41.431.099.179)	(247.984.357)	(93.878.016)	-	(41.772.961.552)
Chi phí lãi vay	-	-	-	(26.388.889)	(26.388.889)
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(122.117.675)	-	-	-	(122.117.675)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	57.862.176.879	347.062.913	131.385.618	(26.388.889)	58.314.236.521
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	5.015.276.154	5.015.276.154
Thu nhập khác	228.599.196	-	142.470.543	9.842.390	380.912.129
Chi phí khác	-	-	-	(117.836.261)	(117.836.261)
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	58.090.776.075	347.062.913	273.856.161	4.880.893.394	63.592.588.543
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	(16.059.280.492)	(16.059.280.492)
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập thuế hoãn lại	-	-	-	35.407.628	35.407.628
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.090.776.075	347.062.913	273.856.161	(11.142.979.470)	47.568.715.679
	Bộ phận vận chuyển	Bộ phận quảng cáo	Bộ phận khác	Không phân bổ	Cộng
Năm trước					
Doanh thu bộ phận	76.362.137.045	614.992.120	393.572.727	-	77.370.701.892
Chi phí hoạt động phân bổ	(18.082.404.909)	(145.628.933)	(93.197.253)	-	(18.321.231.095)
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(1.071.025.644)				(1.071.025.644)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	57.208.706.492	469.363.187	300.375.474	-	57.978.445.153
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	13.233.812.975	13.233.812.975
Hoàn nhập dự phòng đầu tỷ tài chính	-	-	-	15.843.356	15.843.356

	Bộ phận vận chuyển	Bộ phận quảng cáo	Bộ phận khác	Không phân bổ	Cộng
Thu nhập khác	323.376.432	3.272.727	213.237.544	9.094.890	548.981.593
Chi phí khác	(27.351.959)	(1.330.635)	-	(29.684.314)	(58.366.908)
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	57.504.730.965	471.305.279	513.613.018	13.229.066.907	71.718.716.169
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	(18.177.289.307)	(18.177.289.307)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	-	(79.366.300)	(79.366.300)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.504.730.965	471.305.279	513.613.018	(5.027.588.700)	53.462.060.562

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra ở khu vực hoạt động kinh doanh của Công ty (xã Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh).

5. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.594.647.512	61.859.314.554
Đầu tỷ ngắn hạn	5.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	25.920.000	133.711.155
Các khoản phải thu khác	772.250.000	317.373.910
Ký quỹ ngắn hạn	-	99.957.788
Đầu tư dài hạn khác	921.500.000	921.500.000
Cộng	60.314.317.512	63.331.857.407
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	5.000.000.000	-
Phải trả người bán	705.887.000	215.568.040
Chi phí phải trả	-	168.949.091
Phải trả ngắn hạn khác	50.520.953	25.673.300
Cộng	5.756.407.953	410.190.431

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá hối đoái và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Do Công ty hoạt động kinh chính tập trung ở Bộ phận vận chuyển (vận chuyển du khách và hàng hóa bằng phương tiện cáp treo, máng trượt, xe lửa), cho nên Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là thu tiền ngay, công nợ phải thu không đáng kể, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào đối với khoản phải thu khách hàng.

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở tỉnh Tây Ninh Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công cụ nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay ngắn hạn	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Phải trả người bán	705.887.000	-	-	705.887.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	50.520.953	-	-	50.520.953
Cộng	5.756.407.953	-	-	5.756.407.953
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương	53.594.647.512	-	-	53.594.647.512

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
đương tiền				2
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Phải thu khách hàng	25.920.000	-	-	25.920.000
Các khoản phải thu khác	772.250.000	-	-	772.250.000
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	921.500.000	921.500.000
				60.314.317.51
Cộng	59.392.817.512	-	921.500.000	2
Chênh lệch thanh khoản thuần cuối năm	53.636.409.559	-	921.500.000	9
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người bán	215.568.040	-	-	215.568.040
Chi phí phải trả	168.949.091	-	-	168.949.091
Các khoản phải trả khác	25.673.300	-	-	25.673.300
Cộng	410.190.431	-	-	410.190.431
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.859.314.554	-	-	61.859.314.55
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	4
Phải thu khách hàng	133.711.155	-	-	133.711.155
Các khoản phải thu khác	317.373.910	-	-	317.373.910
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	99.957.788	-	-	99.957.788
Đầu tư dài hạn khác	-	-	921.500.000	921.500.000
				63.331.857.40
Cộng	62.410.357.407	-	921.500.000	7
Chênh lệch thanh khoản thuần đầu năm	62.000.166.976	-	921.500.000	6

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

6. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	ĐVT	Số cuối năm	Số đầu năm
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	32,98	36,90
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	67,02	63,10
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	5,43	5,08
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	94,57	94,92

Khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	18,41	19,68
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	7,05	8,53
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	6,89	8,34

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	63,44	92,69
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	47,46	69,10
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	33,60	44,39
Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	25,14	33,09
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu bình quân	%	26,57	35,73

7. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty đang tiến hành thủ tục cần thiết để phát hành thêm 3.197.000 cổ phiếu từ quỹ đầu tư phát triển theo tỷ lệ 1:1 với tổng giá trị phát hành thêm mệnh giá tương ứng là 31.970.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2013 ngày 19 tháng 7 năm 2013.

Ngoài sự kiện trên nêu ra, Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Thông tin so sánh

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty

Giám đốc



Trần Trung Kiên